

Số: 457/QĐ-ĐHCNQN

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức học phí đào tạo theo học chế tín chỉ năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ tình hình thực tế của Trường năm học 2026-2027;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí đào tạo theo học chế tín chỉ đối với học viên, sinh viên hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học năm học 2026– 2027 như sau:

TT	Trình độ đào tạo	Mức thu học phí (đồng/tín chỉ)		
		Khối ngành kỹ thuật	Ngành công nghệ thông tin, Logistics	Khối ngành kinh tế
I	Bậc đào tạo đại học			
1	Đại học, liên thông đại học hệ chính quy			
-	Khóa 16, 17	581.000	550.000	471.000
-	Khóa 18, 19	565.000	581.000	497.000
2	Đại học, liên thông đại học hệ VLVH			
-	Khóa 16, 17	822.000	822.000	704.000
-	Khóa 18, 19	822.000	850.000	728.000
II	Bậc đào tạo cao học			
1	Cao học hệ chính quy	1.011.000		
2	Cao học hệ VLVH	1.505.000		

Ghi chú: Số tiền học phí phải nộp từng kỳ được tính theo mức học phí 1 tín chỉ nhân với (x) số tín chỉ từng kỳ do Học viên, Sinh viên đăng ký học.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành trong năm học 2026-2027.

Điều 3. Các đơn vị và các học viên, sinh viên trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Lưu VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Hùng Thắng

BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

**CHI TIẾT MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
ĐỐI VỚI HỌC VIÊN, SINH VIÊN NĂM HỌC 2026-2027**

(Kèm theo Quyết định số 457/QĐ-ĐHCNQN ngày 14 tháng 7 năm 2026)

TT	Trình độ đào tạo	Tổng học phí NH 2026-2027 (đồng)		Số tín chỉ/ Thời gian đào tạo			Mức thu học phí 1 tín chỉ (đồng)	
		Khối ngành kỹ thuật	Khối ngành kinh tế	Số tín chỉ TB toàn khóa (tín chỉ)	Thời gian đào tạo toàn khóa (năm)	Số tín chỉ bình quân/ năm học (tín chỉ)	Khối ngành kỹ thuật	Khối ngành kinh tế
A	B	1	2	3	4	(5)=(3) /(4)	(6)=(1) /(5)	(7)=(2) /(5)
I	Bậc đào tạo đại học							
1	Đại học, liên thông đại học hệ chính quy							
1.1	Khóa 16,17							
-	Khối ngành kỹ thuật	20.900.000		164,0	4,5	36	581.000	
-	Ngành Công nghệ thông tin	20.900.000		152,0	4	38	550.000	
-	Khối ngành kinh tế		17.900.000	152,0	4	38		471.000
1.2	Khóa 18, 19							
-	Khối ngành kỹ thuật	20.900.000		168,5	4,5	37	565.000	
-	Ngành Công nghệ thông tin, Logistics	20.900.000		144,5	4	36	581.000	
-	Khối ngành kinh tế		17.900.000	144,5	4	36		497.000
2	Đại học, liên thông ĐH hệ VLVH							
2.1	Khóa 16,17							
-	Khối ngành kỹ thuật	24.662.000		164,0	5,5	30	822.000	
-	Ngành Công nghệ thông tin	24.662.000		152,0	5,0	30	822.000	
-	Khối ngành kinh tế		21.122.000	152,0	5,0	30		704.000

TT	Trình độ đào tạo	Tổng học phí NH 2026-2027 (đồng)		Số tín chỉ/ Thời gian đào tạo			Mức thu học phí 1 tín chỉ (đồng)	
		Khối ngành kỹ thuật	Khối ngành kinh tế	Số tín chỉ TB toàn khóa (tín chỉ)	Thời gian đào tạo toàn khóa (năm)	Số tín chỉ bình quân/ năm học (tín chỉ)	Khối ngành kỹ thuật	Khối ngành kinh tế
A	B	1	2	3	4	(5)=(3) /(4)	(6)=(1) /(5)	(7)=(2) /(5)
2.2	Khóa 18, 19							
-	Khối ngành kỹ thuật	24.662.000		168,5	5,5	30	822.000	
-	Ngành Công nghệ thông tin, Logistics	24.662.000		144,5	5,0	29	850.000	
-	Khối ngành kinh tế		21.122.000	144,5	5,0	29		728.000
II	Bậc đào tạo cao học							
1	Cao học hệ chính quy	31.350.000		62,0	2	31	1.011.000	
2	Cao học hệ vừa làm vừa học	37.620.000		62,0	2,5	25	1.505.000	